

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỀU CHỈNH M 3/2**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM C KÌ M TOÁN

Cho n m tài chính k t thúc vào ngày 31 tháng 12 n m 2010

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÁP LÝ BÁO CÁO CÁI TÀI NGUYÊN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp lý (dưới đây gọi tắt là Công ty) hiện nay trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp lý được thành lập theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000613 ngày 24 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay thế sau đó với lần thay thế gần đây nhất là vào ngày 19 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy hiện tại của Công ty là 10 Công trường Quốc tế, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và Số 930 C2, Đường C, Khu Công nghiệp Cát Lái-Cổ Mễ, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 46.500.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dịch vụ pháp lý, dịch vụ, các loại hình dịch vụ pháp lý và các loại hình pháp lý khác thuộc ngành luật.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở. Dịch vụ nhà ở.
- Giáo dục, đào tạo nghề.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi.
- Chỉ đạo phát hành sách báo có nội dung pháp lý.
- Mua bán giấy viết, vở, bìa công cụ, văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kha	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Thành viên
Bà Lý Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên (mãn nhiệm tháng 04/2010)
Ông Phan Văn Minh Nhân	Thành viên (bắt đầu nhiệm vụ tháng 04/2010)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Châu Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo kiểm toán của Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về độ trung thực của số liệu ghi trong báo cáo tài chính, phù hợp pháp luật và chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty. Ban Giám đốc không chịu trách nhiệm về độ trung thực và độ tin cậy của báo cáo tài chính tuân thủ pháp luật và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
BÁO CÁO CÁI TÍNH GIÁM ĐỊNH**

Tính Giám định Công ty chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó có thể bị ảnh hưởng bởi pháp thích hợp của pháp luật và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị tài sản lưu giữ nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ khoản nợ tiềm ẩn nào phát sinh từ việc tài sản của Công ty thực hiện các khoản tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có những nguyên nhân hợp lý tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kế toán viên

Công ty kế toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kế toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Tính Giám định

Theo ý kiến của Tính Giám định Công ty, bằng căn cứ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo các số liệu minh chứng và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

TÍNH GIÁM ĐỊNH

LÊ THANH S

S : 11.207/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính g i: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỔ PHẦN 3/2

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Đầu tư Cổ phần 3/2 (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 4 đến trang 21 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến xét và tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này của các kết quả kiểm toán của chúng tôi.

C s ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoàn chỉnh và thể hiện cuộc kiểm toán có các sắc thái là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm cơ sở cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản tính kế toán quan trọng do Công ty thể hiện, cũng như đánh giá tổng quát về trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cổ phần 3/2 vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chuẩn kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

T NG GIÁM S OAT

KI M TOÁN VIÊN

NG XUÂN C NH
Ch ng ch KTV s .0067/KTV

NG TH H NG LOAN
Ch ng ch KTV s 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.808.036.962	51.203.640.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.932.295.056	3.731.757.632
1. Tiền	111		7.932.295.056	3.731.757.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	30.488.271.203	22.794.212.476
1. Phải thu khách hàng	131		30.064.050.719	22.363.580.076
2. Trả trước cho người bán	132		117.237.500	135.632.400
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		653.792.000	295.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(346.809.016)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	25.280.998.288	24.369.791.211
1. Hàng tồn kho	141		25.280.998.288	24.369.791.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.106.472.415	307.879.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.934.219	191.525.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		212.910.071	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		470.628.125	116.353.621

(Phần tiếp theo ở trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.777.027.231	66.496.684.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.138.172.033	57.135.133.894
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	48.851.613.677	52.764.360.455
+ Nguyên giá	222		85.296.654.985	83.148.761.064
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.445.041.308)	(30.384.400.609)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	4.104.104.856	3.631.604.939
+ Nguyên giá	228		4.121.604.939	3.631.604.939
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.500.083)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.182.453.500	739.168.500
III. Bất động sản đầu tư	240	5.6	2.581.086.780	2.701.089.360
+ Nguyên giá	241		5.633.477.465	5.633.477.465
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.052.390.685)	(2.932.388.105)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.683.000.000	3.695.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	3.683.000.000	3.695.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.374.768.418	2.965.460.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.374.768.418	2.930.460.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.585.064.193	117.700.324.730

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.884.314.070	35.784.716.315
I. Nợ ngắn hạn	310		38.736.066.347	33.589.716.315
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	19.284.812.681	21.652.910.706
2. Phải trả người bán	312	5.10	13.090.717.730	5.314.474.976
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	534.072.750	522.878.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1.134.037.853	1.504.889.246
5. Phải trả người lao động	315		-	2.498.388
6. Chi phí phải trả	316		451.222.769	27.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	4.192.197.433	4.522.231.544
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.005.131	42.832.991
II. Nợ dài hạn	330		2.148.247.723	2.195.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		135.000.000	135.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13.247.723	60.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.700.750.123	81.915.608.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	87.700.750.123	81.915.608.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.500.000.000	46.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.195.000.000	24.195.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.164.514.094	3.506.844.615
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.408.041.192	2.408.041.192
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.433.194.837	5.305.722.608
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.585.064.193	117.700.324.730

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		11.259,42	31.759,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011***KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****VŨ TIẾN ĐÔNG****LÊ THANH SỬ**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.305.382.532	118.119.631.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		396.068.796	406.579.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	147.909.313.736	117.713.051.742
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	103.782.629.489	81.372.870.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.126.684.247	36.340.181.281
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		267.687.285	59.521.623
7. Chi phí tài chính	22		2.540.234.545	1.487.425.469
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.408.973.798	1.475.565.975
8. Chi phí bán hàng	24	6.3	18.212.550.435	11.962.203.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	5.829.676.260	5.338.558.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.811.910.292	17.611.515.979
11. Thu nhập khác	31		245.470.954	1.009.922.970
12. Chi phí khác	32		5.937.336	1.575.549.295
13. Lợi nhuận khác	40		239.533.618	(565.626.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.051.443.910	17.045.889.654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	3.898.478.920	3.892.500.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.152.964.990	13.153.389.578
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.13.4	3.044	2.829

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ TIẾN ĐÔNG

LÊ THANH SỬ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.051.443.910	17.045.889.654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		6.208.143.362	5.975.624.461
Các khoản dự phòng	03		346.809.016	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.707.598)	(89.369.032)
Chi phí lãi vay	06		2.408.973.798	1.475.565.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.796.662.488	24.407.711.058
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.183.777.814)	(12.100.183.556)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(911.207.077)	1.355.272.188
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.152.092.650	4.131.478.381
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(675.716.101)	(139.183.405)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.408.973.798)	(1.475.565.975)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.370.699.072)	(2.809.128.107)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		138.876.621	185.144.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(498.151.125)	(792.359.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		15.039.106.772	12.763.184.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.091.178.921)	(4.295.152.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.909.091	40.159.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.000.000)	(40.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.798.507	59.521.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.890.471.323)	(4.235.470.633)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.073.179.417	53.409.595.743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.441.277.442)	(52.692.779.590)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.580.000.000)	(6.975.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.948.098.025)	(6.258.183.847)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.200.537.424	2.269.530.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.731.757.632	1.462.227.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.932.295.056	3.731.757.632

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC**VŨ TIẾN ĐÔNG****LÊ THANH SỬ**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠNG CÔNG PHÁP M 3/2 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

nội dung tính là nội dung Việt Nam trừ nội dung pháp lý ghi chú khác.

Bản thuyết minh này mô tả phần không thể tách rời và cần cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức hợp vốn

Công ty Cổ phần Dạng Công Pháp M 3/2 (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000613 ngày 24 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với nội dung thay đổi nội dung này là vào ngày 19 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy hiện tại của Công ty là S 10 Công trường Quốc tế, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và S 930 C2, Đường C, Khu Công nghiệp Cát Lái-Cổ Mễ, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 46.500.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dịch vụ, dịch vụ, các loại hình dịch vụ và các loại hình khác thuộc ngành y tế.
- Cho thuê văn phòng, nhà ở. Dịch vụ nhà ở.
- Giáo dục bổ túc, đào tạo dạy nghề.
- Xây dựng và kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi.
- In ấn và phát hành sách báo có nội dung pháp lý.
- Mua bán giấy viết, vở, bìa công cộng, văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

2. Nội dung tài chính, nội dung tài sản và nợ trong kế toán

2.1. Nội dung tài chính

Nội dung tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Nội dung tài sản và nợ trong kế toán

Nội dung tài sản và nợ trong ghi chép kế toán là nội dung Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chế độ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam số nội dung và trình bày các báo cáo tài chính cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản bao gồm tài sản hữu hình, tài sản vô hình và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tài sản ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt ngay lập tức và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ C PH M 3/2 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ triệu đồng chẵn ghi chú khác.

4.2. Các giao dịch bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mua tín và công nợ có gốc ngoại tệ chuyển sang nghiệp vụ hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển vào cuối năm tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán về chi phí hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho hạch toán theo giá gốc. Trị giá hàng nhập có thể ghi nhận theo giá trị hàng nhập hoặc hạch toán theo giá trị thu nhập có thể ghi nhận.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chuyển vận và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trị giá thị trường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bốc dỡ trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp liên quan về mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất trừ (-) khi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thu nhập có thể ghi nhận của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thu nhập có thể ghi nhận của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ghi nhận trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế thu nhập và phí thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phí thu thuế thu nhập và phí thu khác ghi nhận giá trị có thể ghi nhận theo định kỳ.

- Nguyên tắc dự phòng phí thu khó đòi

Dự phòng phí thu khó đòi lập cho các khoản phí thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có biến động bất thường là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải trả để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo định tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là nghìn Việt Nam đồng trừ ngoại tệ ghi chú khác.

Thời gian khấu hao tính cho mỗi nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải tự hành	06 - 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
+ Phần mềm máy vi tính	07 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản hữu hình

Bất động sản hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản hữu hình là toàn bộ các chi phí bỏ ra để mua hoặc tự sản xuất mà doanh nghiệp phải trả hoặc giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả trao đổi mà có được trừ đi các khoản giảm trừ giá trị như thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế nhập khẩu ưu đãi đã nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân hoãn thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân hoãn thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân hoãn thuế, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân hoãn thuế.

- Phương pháp khấu hao bất động sản hữu hình

Bất động sản hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao thẳng.

Thời gian khấu hao tính cho Nhà cửa, vật kiến trúc là từ 35 đến 50 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ tài chính

- Các khoản nợ ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ tài chính được tính theo nguyên giá.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản nợ tài chính giảm giá trị lập dự phòng giảm giá nợ tài chính. Số dự phòng giảm giá nợ tài chính được lập là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản nợ tài chính và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phát sinh và dự phòng phát sinh

- Chi phí phát sinh được ghi nhận vào các thông tin có liên quan vào thời điểm cuối năm và các tài khoản liên quan vào thời kỳ kế tiếp.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bảo hiểm xã hội tính bằng 1% của mức tiền lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung theo quy định của pháp luật.

4.9. Nguyên nhân chi phí sửa chữa

- Nguyên nhân chi phí sửa chữa được ghi nhận theo số vốn thực chi sửa chữa.
- Ghi nhận chi phí

Chi phí sửa chữa là một khoản chi phí vào ngày công bố kết quả.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ tài chính như sau: theo quy định của pháp luật và nội quy của Công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hợp đồng các điều khoản doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó có thể xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trừ ngoại tệ và ghi chú khác.

4.11. Thu thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thuế thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% trong 10 năm từ năm 2002 đến hết năm 2011.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có sự thay đổi liên tục và các giao dịch khác nhau có thể có sự khác biệt theo cách tính khác nhau, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của cùng các quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể về mặt tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.184.604.423	290.213.080
Tiền gửi ngân hàng	6.747.690.633	3.441.544.552
Tổng cộng	7.932.295.056	3.731.757.632

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	30.064.050.719	22.363.580.076
Trợ cấp cho người bán	117.237.500	135.632.400
Các khoản phải thu khác	653.792.000	295.000.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	30.835.080.219	22.794.212.476
D phòng phải thu khó đòi	(346.809.016)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	30.488.271.203	22.794.212.476

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu phát sinh trong quá trình kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.288.691.629	12.348.556.806
Công cụ, dụng cụ	75.581.065	117.168.146
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.116.788.761	2.604.130.280
Thành phẩm	9.967.645.539	9.051.123.595
Hàng hóa	832.291.294	248.812.384
Tổng cộng	25.280.998.288	24.369.791.211

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 nếu tính là ngày Việt Nam thì trừ ngày hợp lệ ghi chú khác.

5.4. Tài sản, giá trị tài sản có hình

VT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phụ tùng, vật tư tiêu thụ	Thị trường, dự trữ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Sở hữu	33.374.493	43.960.252	3.054.832	2.759.184	83.148.761
Mua trong năm	-	1.725.873	397.930	34.091	2.157.894
Tăng khác	-	-	-	14.078	14.078
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Giá trị khác	-	(14.078)	-	-	(14.078)
Sở hữu	33.374.493	45.672.047	3.452.762	2.797.353	85.296.655
Giá trị hao mòn lũy kế					
Sở hữu	6.557.601	20.387.595	2.043.723	1.395.481	30.384.400
Khấu hao trong năm	757.624	4.596.873	327.235	388.909	6.070.641
Tăng khác	-	-	-	3.911	3.911
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Giá trị khác	-	(3.911)	-	-	(3.911)
Sở hữu	7.315.225	24.980.557	2.370.958	1.778.301	36.445.041
Giá trị còn lại					
Tính ngày	26.816.892	23.572.657	1.011.109	1.363.703	52.764.361
Tính ngày	26.059.268	20.691.490	1.081.804	1.019.052	48.851.614

Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để thế chấp cho các khoản vay là 1.838.474.310 đồng – xem thêm mục 5.9

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.449.371.690 đồng.

5.5. Tài sản, giá trị tài sản có vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Sở hữu	3.631.604.939	-	3.631.604.939
Mua trong năm	-	490.000.000	490.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Sở hữu	3.631.604.939	490.000.000	4.121.604.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Sở hữu	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	17.500.083	17.500.083
Giá trị trong năm	-	-	-
Sở hữu	-	17.500.083	17.500.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 nếu tính là ngày Việt Nam thì trình bày như sau: ghi chú khác.

Giá trị còn lại

Tính ngày 01/01/2010	3.631.604.939	-	3.631.604.939
Tính ngày cuối năm	3.631.604.939	472.499.917	4.104.104.856

5.6. Tài sản, giá trị mua sắm và chi phí

Khoản mục Nhà cửa, vật tư kỹ thuật

Nguyên giá

Số đầu năm	5.633.477.465
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	5.633.477.465

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	2.932.388.105
Tăng trong năm	120.002.580
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	3.052.390.685

Giá trị còn lại

Tính ngày 01/01/2010	2.701.089.360
Tính ngày cuối năm	2.581.086.780

Giá trị còn lại cuối năm mua sắm và chi phí đã dùng để chi trả cho các khoản vay ngân hàng là 1.291.457.427 đồng – xem thêm mục 5.9

5.7. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đầu tư mua Trái phiếu Chính phủ và cổ phiếu của các công ty sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ 2 tháng 9	12.375	68.000.000	7.500	50.000.000
Công ty Cổ phần An Giang	98.333	1.605.000.000	95.000	1.605.000.000
Công ty Bất động sản Nguyễn Kim	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty TPT Kim Long	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	-	-	3	40.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Việt Nam	100	10.000.000	-	-
Cộng	310.808	3.683.000.000	302.503	3.695.000.000

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước là chi phí trả trước liên quan đến việc thuê đất 10 Công trình Quốc lộ 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê còn lại tính đến cuối năm phân bổ cho các năm sau là 2.627.037.492 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỔ PHẦN M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho n m tài chính k t thúc vào ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính là ng Vi t Nam tr tr ng h p c ghi chú khác.

5.9. Vay ng n h n

Là kho n vay ngân hàng v i lãi su t t 12% n 16,8% m i n m. Kho n vay này c th ch p b ng nhà v n phòng, nhà kho, nhà x ng và dây chuy n s n xu t viên nang m m t ng c a Công ty. M c ích vay là mua nguyên li u, bao bì và b sung v n l u ng – xem thêm m c 5.4 và 5.6.

5.10. Ph i tr ng i bán và ng i mua tr ti n tr c

	Cu i n m	u n m
Ph i tr ng i bán	13.090.717.730	5.314.474.976
Ng i mua tr ti n tr c	534.072.750	522.878.464
T ng c ng	13.624.790.480	5.837.353.440

Ph i tr ng i bán là các kho n ph i tr th ng m i phát sinh trong i u ki n kinh doanh bình th ng c a Công ty.

5.11. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c

	Cu i n m	u n m
Thu giá tr gia t ng	-	28.227.278
Thu thu nh p doanh nghi p	935.633.366	1.407.853.518
Thu thu nh p cá nhân	198.404.487	68.808.450
T ng c ng	1.134.037.853	1.504.889.246

5.12. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác

	Cu i n m	u n m
Tài s n th a ch x lý	321.694.433	219.941.164
B o hi m xã h i, b o hi m y t , b o hi m th t nghi p	-	190.720.082
Thuê t s 10 Công tr ng Qu c t , Qu n 3	3.227.503.000	3.227.503.000
Vay các thành viên trong Công ty	-	800.000.000
Nh n ký qu , ký c c ng n h n	626.200.000	10.000.000
Các kho n ph i tr , ph i n p khác	16.800.000	74.067.298
T ng c ng	4.192.197.433	4.522.231.544

(Ph n ti p theo trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trừ đồng hợp đồng ghi chú khác.

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bên nhận góp vốn chủ sở hữu

	VT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư cách sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	31.000.000	24.195.000	16.231.158	2.053.628	3.459.158	76.938.944
Tăng vốn trong năm	15.500.000	-	(15.500.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.153.390	13.153.390
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.032.267)	(7.032.267)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(596.872)	(596.872)
Trích lập quỹ	-	-	2.775.686	354.413	(3.677.686)	(547.587)
Số dư cuối năm nay	46.500.000	24.195.000	3.506.844	2.408.041	5.305.723	81.915.608
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.152.965	14.152.965
Tăng khác	-	-	-	-	65.220	65.220
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.580.000)	(5.580.000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(597.953)	(597.953)
Trích lập quỹ	-	-	657.670	-	(2.912.760)	(2.255.090)
Số dư cuối năm nay	46.500.000	24.195.000	4.164.514	2.408.041	10.433.195	87.700.750

Vốn đầu tư đã góp vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Đơn vị tính	
	Đơn vị tính	Đơn vị tính
Vốn góp của Nhà nước (15%)	6.975.000.000	6.975.000.000
Vốn góp của các cá nhân khác (85%)	39.525.000.000	39.525.000.000
Tổng cộng	46.500.000.000	46.500.000.000

5.13.3. Cổ phần

	Đơn vị tính	
	Đơn vị tính	Đơn vị tính
• Số lượng cổ phần phổ thông đang ký phát hành	4.650.000	4.650.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	4.650.000	4.650.000
• Số lượng cổ phần phổ thông mua lại	-	-
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	4.650.000	4.650.000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho nội dung tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trừ ngoại tệ khác ghi chú khác.

5.13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	14.152.964.990	13.153.389.578
Số cổ phiếu thông lệ hành bình quân trong kỳ	4.650.000	4.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.044	2.829

5.13.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chia phân phối cho cổ đông	5.305.722.608	3.459.158.077
Lợi nhuận sau thuế trong năm	14.152.964.990	13.153.389.578
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(657.669.479)	(2.775.686.268)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(354.413.050)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.255.090.580)	(547.586.539)
Chia cổ tức	(5.580.000.000)	(7.032.267.298)
Trợ thu lao động QT và BKS	(597.952.509)	(596.871.892)
Tổng khác	65.219.807	-
Lợi nhuận chia phân phối cho cổ đông	10.433.194.837	5.305.722.608

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	133.262.617.793	112.478.564.891
Doanh thu bán nguyên, nhiên, vật liệu	1.298.826.458	989.768.278
Doanh thu thành phẩm bán, khuyến mãi	32.552.634	27.388.250
Doanh thu bán hàng hóa	11.673.498.667	2.714.603.049
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.641.818.184	1.502.727.274
Doanh thu thuần	147.909.313.736	117.713.051.742

6.2. Giá trị hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá trị của thành phẩm đã bán	90.451.004.712	76.405.345.479
Giá trị nguyên, nhiên, vật liệu	1.331.921.600	1.032.820.269
Giá trị thành phẩm bán, khuyến mãi	1.044.942.990	1.830.979.251
Giá trị của hàng hóa đã bán	10.581.685.847	1.783.016.342
Giá trị khấu hao bất động sản	373.074.340	320.709.120
Tổng cộng	103.782.629.489	81.372.870.461

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỔ PHẦN M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ ngoại tệ ghi chú khác.

6.3. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	4.928.861.026	4.498.421.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.855.616	276.302.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.609.917	1.165.437.206
Chi phí khác bằng tiền	11.270.223.876	6.022.041.721
Tổng cộng	18.212.550.435	11.962.203.205

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	2.691.484.987	2.589.208.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.524.943	183.836.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.623.200	525.916.275
Chi phí khác bằng tiền	2.464.043.130	2.039.597.079
Tổng cộng	5.829.676.260	5.338.558.251

6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.159.061.562	49.276.808.582
Chi phí nhân công	22.064.854.938	20.632.537.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.208.143.362	5.975.624.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.454.747.562	6.380.179.405
Chi phí khác bằng tiền	19.862.595.537	13.103.355.098
Tổng cộng	119.749.402.961	95.368.504.916

6.6. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.051.443.910	17.045.889.654
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.252.164.554	2.143.651.467
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(129.504.000)	(24.105.000)
Trừ thuế nhập khẩu khác (tính cho thuế bất động sản)	(1.268.743.844)	(1.182.018.154)
Thu nhập tính thuế tổng kinh doanh chính	17.905.360.620	17.983.417.967
Thu suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tổng kinh doanh chính	3.581.292.956	3.892.500.076
Cộng khoản thuế thu nhập khác	317.185.964	295.504.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	3.898.478.920	3.892.500.076

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế nhập khẩu chủ yếu là các khoản miễn thuế theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí trừ khi tính thuế: chi phí không có hoá đơn, chứng từ, ... và các khoản thuế nhập khẩu không chịu thuế là khoản chi phí chia.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ C PH M 3/2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho n m tài chính k t thúc vào ngày 31 tháng 12 n m 2010
n v tính là ng Vi t Nam tr tr ng h p c ghi chú khác.

7. Thù lao H i ng qu n tr và Thu nh p c a Ban T ng Giám c

	N m nay	N m tr c
Thù lao H i ng qu n tr	547.200.000	466.316.084
L ng T ng Giám c	304.200.000	414.863.000
L ng các nhân viên ch ch t khác	884.000.000	831.012.000
T ng c ng	1.735.400.000	1.712.191.084

8. Các s ki n sau ngày k t thúc n m tài chính

Không có các s ki n quan tr ng x y ra sau ngày k t thúc n m tài chính n ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuy t minh khác

Ngày 31 tháng 12 n m 2009 B Tài chính ã ban hành Thông t s 244/2009/TT-BTC h ng d n s a i, b sung Ch k toán doanh nghi p liên quan n các v n sau: n v ti n t trong k toán; h ng d n ch k toán cho nhà th u n c ngoài; h ng d n s a i, b sung ph ng pháp k toán cho m t s nghi p v kinh t . Công ty ã áp d ng các quy nh này cho ví c l p và trình bày Báo cáo tài chính t n m 2010 tr i.

10. Phê duy t phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho n m tài chính k t thúc vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 c T ng Giám c Công ty phê duy t và phát hành vào ngày 25 tháng 03 n m 2011.

Thành ph H Chí Minh, ngày 25 tháng 03 n m 2011

K TOÁN TR NG

T NG GIÁM C

V TI N ÔNG

LÊ THANH S